

Số/ No: 34529.2510/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.13293 2510
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.32758 2510
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY TNHH MOUNTAIN FARMERS
Địa chỉ/ Address : Thôn Kon Jơ Dri, Xã Đăk Rơ Wa, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 14/10/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 14-29/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 31/10/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 500 g
Tên mẫu/ Name of sample : Đậu xanh
Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Cảm quan	TCVN 5090:2008	Trạng thái: nguyên hạt, khô, không nấm mốc. Màu sắc: màu xanh lá đặc trưng sản phẩm. Mùi vị: đặc trưng sản phẩm, không có mùi vị lạ. Tạp chất lạ: không nhìn thấy bằng mắt thường.	
2.	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg
3.	Arsen (As) ^(s/c)	H157:2022 (TK. TCVN 10912:2015)	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg
4.	Cadmi (Cd) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/kg
5.	Methomyl	SOP.01-360:2022 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện (LOD=5)	µg/kg
6.	Zearalenone (ZON)	SOP.01-604:2024 (Ref. TCVN 10640:2014)	Không phát hiện (LOD=1)	µg/kg
7.	Ochratoxin A (*)	SOP.01-363:2022 (Ref. AOAC 2004.10)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/kg
8.	Deoxynivalenol (DON)	SOP.01-603:2024 (Ref. EN 15791:2009)	Không phát hiện (LOD=10)	µg/kg
9.	Aflatoxin tổng (B1,B2,G1,G2) (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/kg
10.	Aflatoxin B1 (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/kg
11.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd1:2022	4,0x10 ²	CFU/g
12.	Escherichia coli (*)	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	< 10	CFU/g
13.	Coliforms (*)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	< 10	CFU/g
14.	Clostridium perfringens (*)	TCVN 4991:2005	< 10	CFU/g

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 34529.2510/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.13293 2510

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.32758 2510

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
15.	Acephate ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
16.	Methamidophos ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
17.	Difenoconazole ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
18.	Thiamethoxam ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
19.	Fludioxonil ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
20.	Bentazone ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.122 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
21.	Clethodim ^(s/c)	QUATEST3 1184:2023 (Ref: EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
22.	Fenamidone ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm





CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 34530.2510/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.13293 2510
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.32759 2510
Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY TNHH MOUNTAIN FARMERS
Địa chỉ/ Address : Thôn Kon Jơ Dri, Xã Đắk Rơ Wa, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 14/10/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 14-29/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 31/10/2025
Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 500 g
Tên mẫu/ Name of sample : Hạt Kê
Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
1.	Cảm quan	TCVN 5090:2008	Trạng thái: nguyên hạt, khô, không nấm mốc. Màu sắc: màu vàng đặc trưng sản phẩm. Mùi vị: đặc trưng sản phẩm, không có mùi vị lạ. Tạp chất lạ: không nhìn thấy bằng mắt thường.	
2.	Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/kg
3.	Arsen (As) (*)	H157:2022 (TK. TCVN 10912:2015)	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/kg
4.	Cadmi (Cd) (*)	AOAC 999.11	Không phát hiện (LOD=0,0015)	mg/kg
5.	Zearalenone (ZON)	SOP.01-604:2024 (Ref. TCVN 10640:2014)	Không phát hiện (LOD=1)	µg/kg
6.	Ochratoxin A (*)	SOP.01-363:2022 (Ref. AOAC 2004.10)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/kg
7.	Deoxynivalenol (DON)	SOP.01-603:2024 (Ref. EN 15791:2009)	Không phát hiện (LOD=10)	µg/kg
8.	Aflatoxin tổng (B1,B2,G1,G2) (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,5)	µg/kg
9.	Aflatoxin B1 (*)	SOP.01-362:2022 (Ref. AOAC 991.31)	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/kg
10.	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd1:2022	9,4x10 ²	CFU/g
11.	Escherichia coli (*)	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	< 10	CFU/g

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 11
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 34530.2510/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.13293 2510

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.32759 2510

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT
12.	Coliforms (*)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	< 10	CFU/g
13.	Tổng số nấm men nấm mốc (*)	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	2,0x10 ²	CFU/g
14.	Mesotrione ^(s/c)	05.2-CL4/ST 3.131 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662) (LC-MS/MS)	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg
15.	Penthiopyrad ^(s/c)	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0,005)	mg/kg

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

 LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc
mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

